TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KHOÁI CHÂU** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 21/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 12/4/2022
V/v: Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI, TỈNH HƯNG YÊN

I. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

1. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn H.

2. Các Hội thẩm nhân dân:

2.1. Ông Lê Q T;

2.2. Bà Lê Thị O.

II. Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh L - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh H.

II. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên: Ông Nguyễn Hữu T A - Kiểm sát viên.

Ngày 12/4/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 37/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2022 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 17/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 15/3/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 31/3/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1976, *(vắng mặt - có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*.

Quê quán, hiện ở: Thôn T, xã T, huyện P, tỉnh T; HKTT: Thôn D, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn P, sinh năm 1974, *(vắng mặt).*

HKTT: Thôn D, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Phạm Thị Y, sinh ngày 24/10/2004; Trú tại: Thôn D, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên, *(vắng mặt - có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*.

Người giám hộ cho cháu Y là anh Phạm Văn P và chị Phạm Thị N (bố, mẹ đẻ của cháu).

2. Người làm chứng:

2.1. Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1979, *(vắng mặt);*

Trú tại: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

2.2. Cháu Phạm Đình V, sinh ngày 17/12/1997, *(vắng mặt).*

Trú tại: Thôn D, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn P, sinh năm 1974 người ở thôn D, xã T, huyện K, tỉnh H kết hôn là tự nguyện. Hai bên có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại trụ sở UBND xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/12/1996 (Số: 93). Sau khi kết hôn chị chuyển về chung sống cùng anh P và chuyển đăng ký hộ khẩu thường trú nhập về địa phương xã T cho đến nay. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống không hạnh phúc, vợ chồng xẩy ra mâu thuẫn trong thời gian dài, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, mặc dù gia đình, người thân đã động viên, hòa giải nhiều nhưng vẫn không cải thiện được, năm 2012 hai bên mâu thuẫn trầm trọng nên đã sống ly thân nhau kể từ đó cho đến nay và mỗi bên tự lo cuộc sống riêng. Đến nay chị xác định không thể hàn gắn, níu kéo thêm, hai bên đã sống ly thân nhau và không còn tình cảm trong thời gian dài nên chị làm đơn xin giải quyết dứt điểm việc ly hôn với anh P. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án chị xác định do đã suy xét kỹ, chị không có ý kiến gì khác nên đã có đơn đề nghị Tòa án xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên đã thụ lý giải quyết vụ án và nhiều lần thông báo cho các bên đương sự đến giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về các nội dung liên quan nhưng bị đơn anh Phạm Văn P đều vắng mặt không có lý do. Ngày 19/3/2022 Tòa án đã về gia đình, tiến hành lấy lời khai, quan điểm của anh P và anh P cho biết như sau: Về điều kiện kết hôn cũng thống nhất như chị N đã trình bầy. Sau khi kết hôn hai bên về chung sống nhưng quá trình chung sống hai bên bất đồng về quan điểm, về kinh tế gia đình nên chị N đã bỏ đi khoảng 06 năm nay, kể từ đó hai bên sống ly thân và không còn mối quan hệ tình cảm, mỗi người tự lo cuộc sống riêng. Khi hai bên mâu thuẫn, gia đình, người thân cũng đã động viên nhiều. Nay chị N làm đơn xin ly hôn với anh, quan điểm của anh xác định không muốn làm ảnh hưởng đến con cái nên anh không nhất trí ly

hôn với chị N. Ngoài ra anh còn cho biết sau khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án anh cũng đã nhận được giấy báo của Tòa án thông báo đến làm việc nhưng do đây là một phía chị N làm đơn nên anh không đến làm việc theo nội dung giấy báo.

Về con chung: Chị N và anh P đều khẳng định có 02 con chung, con lớn tên là Phạm Đình V, sinh ngày 17/12/1997; con nhỏ là Phạm Thị Y, sinh ngày 24/10/2004. Ngoài ra hai bên không nhận con nuôi và cũng không có con riêng nào khác. Quan điểm của chị N và anh P đều xác định đối với cháu V do đã trưởng thành trên 18 tuổi, khỏe mạnh, phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Còn đối với cháu Y do hiện đang sống ổn định cùng anh P nên nếu ly hôn để anh P tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Y cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N và anh P đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quan điểm, nguyện vọng của cháu Y xác định nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu ở với ai cũng được, tùy theo sự sắp xếp của bố mẹ cháu. Ngoài ra cháu Y có quan điểm xin được giải quyết, xét xử vắng mặt và có đơn gửi kèm theo.

Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Chị N và anh P đều không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này.

Tại các tài liệu các bên đương sự cung cấp, cũng như nội dung xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương xã T, lời khai, quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cùng lời khai của người làm chứng cho thấy: Thống nhất như lời khai mà chị N, anh P đã cung cấp.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Các bên đương sự vắng mặt tại phiên tòa và không có yêu cầu thay đổi, bổ sung gì khác chuyển Tòa án so với quan điểm đã trình bày trước đây.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng Dân sự, vi phạm quy định tại khoản 16 Điều 70 BLTTDS.

2. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 - BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: Cần xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn với anh Phạm Văn P.

- Về con chung:

+, Đối với cháu Phạm Đình V, sinh ngày 17/12/1997: Hiện đã trưởng thành trên 18 tuổi, khỏe mạnh, phát triển bình thường nên không đặt ra giải quyết về việc giao con và đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

+, Đối với cháu Phạm Thị Y, sinh ngày 24/10/2004: Cần xử giao cháu Y cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 12/4/2022 cho đến khi cháu Y trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn chị N có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của chị N và anh P đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết.

- Áp dụng Điều 147 BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện K nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện xin giải quyết ly hôn và giải quyết về con chung do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS 2015 xác định đây là vụ án về hôn nhân và gia đình trong đó tranh chấp về ly hôn, nuôi con. Bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn D, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên.

[2] Về thành phần người tham gia tố tụng: Thành phần người tham gia tố tụng đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cùng người làm chứng đều đã có đơn, quan điểm đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, còn bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ

vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 229, Điều 238 của BLTTDS 2015 vụ án được đưa ra xét xử đảm bảo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Qua tài liệu các bên cung cấp, Tòa án thu thập xác minh cho thấy việc chị Phạm Thị N và anh Phạm Văn P kết hôn với nhau là tự nguyện, tự do tìm hiểu và có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/12/1996 (số: 93). Do vậy quan hệ hôn nhân của chị N và anh P là hợp pháp, đã được pháp luật công nhận. Trong thời gian hai bên chung sống xẩy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn và diễn ra trong thời gian dài. Mặc dù đã được gia đình, người thân khuyên bảo nhiều nhưng vẫn không cải thiện được mối quan hệ, hai bên đã sống ly thân nhau trong thời gian dài (chị N cung cấp hai bên sống ly thân nhau từ năm 2012, còn theo anh P cung cấp từ khoảng 06 năm nay) và không còn mối quan hệ tình cảm. Đến nay quan điểm của anh P không nhất trí ly hôn vì anh xác định không muốn làm ảnh hưởng đến con cái và đây là do một phía chị N làm đơn. Tuy nhiên, anh cũng không có biện pháp nào để cải thiện mối quan hệ hôn nhân vợ chồng, còn đối với chị N vẫn cương quyết giữ quan điểm xin giải quyết ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần xử cho chị N được ly hôn với anh P theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] *Về con chung*: Chị N và anh P đều khẳng định có 02 con chung, con lớn là Phạm Đình V, sinh ngày 17/12/1997; con nhỏ là Phạm Thị Y, sinh ngày 24/10/2004. Ngoài ra hai bên không nhận con nuôi và cũng không có con riêng nào khác. Quan điểm của chị N và anh Phong đều xác định đối với cháu V do đã trưởng thành trên 18 tuổi, khỏe mạnh, phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn đối với cháu Y do hiện đang sống ổn định cùng anh P nên nếu ly hôn để anh P tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu Y trưởng thành đủ 18 tuổi. Quan điểm, nguyện vọng của cháu Y xác định nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu ở với ai cũng được, tùy theo sự sắp xếp của bố mẹ cháu. Xét nguyện vọng của các bên đều là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, cần xử: Đối với cháu Phạm Đình V, hiện đã trưởng thành trên 18 tuổi, khỏe mạnh, phát triển bình thường nên không đặt ra giải quyết về việc giao con và đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Phạm Thị Y giao cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 12/4/2022 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Y và anh P không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết nên không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn chị N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Chị N và anh P đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau nếu các bên có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ xem xét, giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

***[3.4] Về án phí*:** Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***[3.5] Về quyền kháng cáo*:** Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 - BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27- Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn với anh Phạm Văn P.

3. Về nuôi con chung:

- Đối với cháu Phạm Đình V, sinh ngày 17/12/1997: Không đặt ra giải quyết.

- Xử giao cháu Phạm Thị Y, sinh ngày 24/10/2004 cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 12/4/2022 cho đến khi cháu Y trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn chị N có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau nếu các bên có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

5. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp theo Biên lai thu số 0007681 ngày 17/02/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn, đồng thời là người đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa được được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn H